

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 368/2020/DS-PT

Ngày: 23 - 9 - 2020

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung.

Ông Nguyễn Song Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 319/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 214/2019/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 396/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Huỳnh Thị Tr, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

- Bị đơn:

1. Huỳnh Văn L, sinh năm 1964;

2. Lê Thị L1, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn B, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang .

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tr trình bày:

Từ năm 2011 bà có đứng ra làm đầu thảo nhiều dây hụi, hụi từ 500.000 đồng đến 3.000.000 đồng, loại hụi tháng và hụi mùa. Vợ chồng ông L, bà L1 có tham gia nhiều dây hụi. Hiện bà không nhớ chính xác các dây hụi nào, cũng không cung cấp được cho Tòa án từng dây hụi cụ thể, số lượng các hụi viên tham gia, chỉ biết dây hụi mà ông L, bà L1 từng tham gia đã mãn vào năm 2018. Trong thời gian tham gia ông L, bà L1 có thiếu nhiều lần tiền hụi và bà có đóng choàng cho ông L, bà L1 và có tổng kết nhiều lần, cụ thể như sau:

- Từ ngày 18/12/2013 đến ngày 14/4/2014, số nợ đã choàng là 64.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận quy ra thành số nợ vàng là 20 chỉ 24K.

- Từ ngày 14/4/2014 đến ngày 13/9/2014, số nợ đã choàng là 96.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận quy ra thành số nợ vàng là 30 chỉ 24K.

Do trước đó ngày 18/12/2013 bà có cầm cố 6.000m² đất của ông L, bà L1 với số vàng là 44 chỉ vàng 24K, hạn cầm cố là 04 năm. Vì vậy, hai bên quy khoản nợ trên thành vàng và thỏa thuận trả cùng thời điểm với trả số vàng cầm cố đất, tức là ngày 28/12/2017. Tuy nhiên, ông L và bà L1 chỉ trả được 44 chỉ vàng 24K cầm cố đất.

- Từ ngày 14/9/2014 đến ngày 25/6/2016, số nợ hụi ông L, bà L1 còn nợ là 103.000.000 đồng. Bà L1, ông L có xin trả dần nhưng vẫn không trả.

Nay bà yêu cầu bị đơn trả 50 chỉ vàng 24K và 103.000.000 đồng.

Bà không có thỏa thuận việc trả vàng trừ vào hụi lúc ký nhận vàng tại Công an xã, không có việc Chủ tịch xã động viên trừ nợ. Thời điểm ký hợp đồng cầm cố bà có đưa 20 chỉ vàng 24K cộng với số nợ hụi mà vợ chồng ông L, bà L1 còn thiếu đến thời điểm cầm cố quy ra là 24 chỉ vàng 24K. Việc này có ông M là người viết hợp đồng và biết rõ.

Bị đơn ông Huỳnh Văn L trình bày:

Từ năm 2011 đến năm 2013, vợ chồng ông có tham gia nhiều dây hụi do bà Tr làm đầu thảo, hụi từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng, loại hụi tháng và hụi mùa. Tổng cộng vợ chồng ông tham gia các dây hụi gồm 03 dây 500.000 đồng/tháng, 02 dây 1.000.000 đồng/01 tháng, 02 dây 2.000.000 đồng/03 tháng. Ông không nhớ rõ danh sách hụi viên, không còn giấy hụi hay chứng cứ nào để nộp cho Tòa án. Đến năm 2013 do không có khả năng đóng hụi vợ chồng ông đã cầm cố 6.000m² đất với giá 44 chỉ vàng 24K nhưng không nhận vàng để trừ vào

nợ hui cho bà Tr. Thời điểm này tuy hui chưa mãn (hui mãn vào năm 2016) nhưng vợ chồng ông cùng bà Tr thỏa thuận cầm cố (nhưng hai bên chỉ làm Giấy hợp đồng cho thuê đất) cho bà Tr làm trong thời hạn 04 năm với giá 44 chỉ vàng 24K, bà Tr không cần giao vàng mà sẽ trừ vào số nợ hui còn thiếu đến thời điểm hiện tại và số nợ hui đến thời điểm mãn. Việc thỏa thuận này có ông Nguyễn Văn M (hiện là Trưởng ấp, ngụ cùng địa phương) biết và ông cũng là người viết tờ hợp đồng làm chứng. Ông có ký vào 01 tờ giấy trắng cùng vợ ông vì bà Tr nói ký để bà Tr viết lại tờ hợp đồng nên ông tin tưởng ký vào. Đối với hai tờ giấy lấy vàng và tờ giấy hui vợ ông ký tên ông không biết.

Vào thời điểm năm 2017 khi đến hạn chuộc đất bà Tr yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền 103.000.000 đồng và 95 chỉ vàng 24K nên ông có tính thưa ra Ủy ban xã nhưng bà Ng-Chủ tịch xã động viên nên ông không thưa (vì bà Tr là chị ruột của Phó Bí thư xã) mà để Ủy ban động viên bà Tr. Sau đó, hai bên đã thống nhất chỉ giao 44 chỉ vàng 24K, có làm biên nhận có sự chứng kiến của hai cán bộ xã là Lê Thanh H và Huỳnh Thanh T. Do sơ suất nên lúc này không đọc rõ nội dung thể hiện việc nợ hui nhưng thời điểm đó hai cán bộ xã biết nội dung là nợ hui giữa vợ chồng ông với bà Tr.

Nay ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Lê Thị L1 trình bày:

Từ năm 2011 đến năm 2013, vợ chồng bà có tham gia nhiều dây hui do bà Tr làm đầu thảo, hui từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng, loại hui tháng và hui mùa. Tổng cộng vợ chồng bà tham gia các dây hui gồm 03 dây 500.000 đồng/tháng, 02 dây 1.000.000 đồng/01 tháng, 02 dây 2.000.000 đồng/03 tháng. Bà không nhớ rõ danh sách hui viên, không còn giấy hui hay chứng cứ nào để nộp cho Tòa án. Đến năm 2013 do không có khả năng đóng hui vợ chồng bà đã cầm cố 6.000m² đất với giá 44 chỉ vàng 24K nhưng không nhận vàng để trừ vào nợ hui cho bà Tr. Thời điểm này tuy hui chưa mãn (hui mãn vào năm 2016) nhưng vợ chồng bà cùng bà Tr thỏa thuận cầm cố (nhưng hai bên chỉ làm Giấy hợp đồng cho thuê đất) cho bà Tr làm trong thời hạn 04 năm với giá 44 chỉ vàng 24K, bà Tr không cần giao vàng mà sẽ trừ vào số nợ hui còn thiếu đến thời điểm hiện tại và số nợ hui đến thời điểm mãn. Việc thỏa thuận này có ông Nguyễn Văn M (hiện là Trưởng ấp, ngụ cùng địa phương) biết và ông M cũng là người viết tờ hợp đồng làm chứng. Bà thừa nhận chữ ký trong hai tờ lấy vàng, 01 tờ tiền hui do bà Tr cung cấp cho Tòa án là chữ ký của bà, tuy nhiên khi ký tên chỉ là các tờ giấy trắng vì bà Tr nói rằng ký trước để bà viết lại hai tờ hợp đồng. Bà có ký cùng thời điểm với 01 tờ giấy trắng mà chồng bà ký, hai tờ còn lại ký sau đó ít ngày không có mặt chồng bà, việc ký tên này không có ai chứng kiến.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn B trình bày:

Vào năm 2013 vợ ông là Huỳnh Thị Tr có thuê phần đất khoảng 6.000m² với giá 44 chỉ vàng 24K, hai bên có lập hợp đồng thuê đất, ông có ký vào để đảm bảo về mặt giấy tờ giữa hai bên. Việc thuê đất này không liên quan đến việc trừ nợ hụi giữa vợ chồng ông L, bà L1 và bà Tr. Ông không có liên quan gì đến việc chơi hụi giữa vợ chồng ông L, bà L1 và bà Tr.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn Đ trình bày:

Vào năm 2013 cha mẹ anh là ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị L1 có cho bà Huỳnh Thị Tr thuê phần đất diện tích khoảng 6.000m² với giá là 44 chỉ vàng 24K, hai bên có lập hợp đồng thuê đất. Do đất cấp cho hộ nên anh có ký vào để đảm bảo cho việc thuê đất giữa hai bên.

Do cha mẹ anh có chơi hụi với bà Tr nên thỏa thuận căn trừ 44 chỉ vàng 24K chứ không nhận vàng. Ngày 27/7/2017, đã giao lại số vàng cho bà Tr có chứng kiến của Lê Thanh H và Lê Thanh H1, do đó cha mẹ anh không còn nợ hụi bà Tr.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 214/2019/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị L1 trả cho bà Huỳnh Thị Tr 103.000.000 đồng, thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông L và bà L1 phải chịu 5.150.000 đồng.

Bà Tr phải chịu 10.150.000 đồng án phí, được trừ vào 6.950.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009590 ngày 04/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên hoàn lại bà Tr 3.200.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 14 tháng 8 năm 2019, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tr kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu đòi 50 chỉ vàng 24K của bà Huỳnh Thị Tr.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày, tranh luận:*

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tr tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giám định chữ ký, chữ viết trong biên nhận nợ giữa bà Tr và bà L1, ông L. Bà Tr cung cấp bổ sung thêm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh khi hai bên thực hiện hợp đồng góp hụi.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị L1 yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Tr về việc yêu cầu ông bà trả cho bà Tr 50 chỉ vàng 24K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, kết quả giám định chữ ký, chữ viết và lời trình bày của bị đơn thể hiện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng có ký khống sau đó nguyên đơn viết nội dung nợ vào biên nhận nên bị đơn không biết, nhưng bị đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, áp dụng Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử theo quy định.

[2] Qua nội dung trình bày, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu chứng cứ thể hiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn có các biên nhận, hợp đồng gồm:

+ Biên nhận nợ gồm 02 biên nhận là tiền quy ra vàng 24K (01 biên nhận 20 chỉ vàng 24K ngày 13/4/2014, 01 biên nhận 30 chỉ vàng 24K ngày 13/9/2014);

+ 01 biên nhận nợ là tiền với số tiền 103.000.000 đồng không ghi ngày, tháng, năm;

+ Hợp đồng cho thuê đất đề ngày 18/12/2013 thời gian thuê 4 năm (hết hạn thuê 18/12/2017) với tiền thuê là 44 chỉ vàng 24K.

Bị đơn thừa nhận chữ ký trong các biên nhận và hợp đồng do nguyên đơn cung cấp.

Bị đơn cho rằng không nợ 50 chỉ vàng như biên nhận mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án (01 biên nhận 20 chỉ vàng 24K ngày 13/4/2014, 01 biên nhận 30 chỉ vàng 24K ngày 13/9/2014) vì số nợ này bị đơn đã cản trừ từ tiền cho thuê 6.000 m² đất với nguyên đơn với giá 44 chỉ vàng 24K trong thời hạn là 04 năm.

Tuy nhiên, xét về thời gian cho thấy việc cho thuê đất phát sinh trước thời gian phát sinh biên nhận nợ thể hiện 50 vàng chỉ 24K của 02 biên nhận không phù hợp với số lượng vàng 44 chỉ vàng 24K trong việc cầm cố đất, ngoài ra giữa bà Tr và bà L1, ông L còn có việc giao nhận 44 chỉ vàng 24K theo biên nhận mà bà Tr nhận lại của bà L1, ông L với số vàng là 44 chỉ vàng 24K vào ngày 27/7/2017, tại thời điểm trả có những người làm chứng ông Lê Thanh H, ông Huỳnh Thanh T, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ng cho thấy các lời khai người làm chứng phù hợp với lời trình bày của bà Tr, phù hợp với tờ biên nhận của bà Tr nhận lại số vàng của bà L1, ông L với nội dung chuộc lại phần ruộng đã cầm cố. Nội dung biên nhận này chỉ thể hiện việc chuộc lại 6.000m² đất, không thể hiện việc cản trừ nợ hui hay các khoản vay nợ nào khác giữa nguyên đơn và bị đơn.

- Bị đơn cho rằng nguyên đơn đưa cho bị đơn 02 tờ giấy trắng và yêu cầu bị đơn ký không vào hai tờ giấy trắng này, bị đơn nói do nguyên đơn kêu ký để làm thêm hợp đồng. Tuy nhiên, xét về vị trí chữ ký và nội dung hợp đồng cho thuê đất cho thấy nếu vị trí chữ ký như tài liệu thể hiện thì không phù hợp với hợp đồng mà các đương sự đã thỏa thuận lập vào ngày 18/12/2013.

Nếu bị đơn cho rằng nguyên đơn đưa giấy trắng ký để viết thêm hợp đồng thì cũng không có cơ sở vì trong hợp đồng cho thuê đất có chữ ký của cả bà L1 và ông L, có chữ ký nhân chứng xác nhận là ông Nguyễn Văn M, còn các biên nhận có chữ ký của bà L1, ông L thì chữ ký nằm ở những vị trí khác, không phù hợp với hợp đồng cho thuê đất và bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh lời trình bày của mình là có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Tại kết luận giám định số: 609/KTHS-Đ2 ngày 14/8/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tiền Giang kết luận về đối tượng giám định:

Chữ ký dạng chữ viết tên “L1”, chữ viết họ tên “Lê Thị L1” dưới dòng chữ “Bà Lê Thị L1 đồng ý ký tên” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, dưới mục “ký tên – Vợ” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký dạng chữ viết tên “Lệ”, chữ viết họ tên “Lê Thị L1” trên tài liệu mẫu ký hiệu từ M2 đến M12 là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Huỳnh Văn L” dưới mục “ký tên – Chồng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết họ tên “Huỳnh Văn L” trên tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một ký, viết ra.

Do đó, từ những lời khai, tài liệu chứng cứ có căn cứ xác định bị đơn có nợ nguyên đơn hai khoản tiền được quy thành vàng là 50 chỉ vàng 24K mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là chưa có cơ sở vững chắc, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Buộc bị đơn Huỳnh Văn L, Lê Thị L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Tr số vàng là 50 chỉ vàng 24K và 103.000.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định, khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tr được chấp nhận nên bà Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí đối với phần thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn 50 chỉ vàng 24K theo yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, theo tham khảo giá vàng 24K trên thị trường tại thời điểm ngày 23/9/2020 xét xử phúc thẩm có giá là 5.285.000 đồng/01 chỉ x 50 chỉ = 264.250.000 đồng, do đó bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự là 13.212.500 đồng.

[6] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Tr.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2019/DS-ST ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng Điều 357; 466; 471; 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 39, Điều 147; Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tr.

Buộc ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị L1 trả cho bà Huỳnh Thị Tr 103.000.000 đồng và 50 chỉ vàng 24K. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả thêm khoản tiền lãi theo

mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Ông L và bà L1 phải chịu 18.362.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Tr không phải chịu án phí dân sự, hoàn lại cho bà Tr số tiền 6.950.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009590 ngày 04/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà Tr 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 01160 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- Đăng công TTĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp